

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**  
**VĂN PHÒNG CÔNG TY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



Người ký: CÔNG TY CỔ  
PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ  
NỘI  
Ký ngày: 15/03/2021 16:38:42

## VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

| <b>NỘI DUNG</b>                                              | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                              | 2 - 4        |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                             | 5 - 6        |
| <b>Báo cáo tài chính Văn phòng công ty đã được kiểm toán</b> |              |
| Bảng cân đối kế toán                                         | 7 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                         | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                   | 10           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính                            | 11 - 35      |

## VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2020 như sau:

|                                   | Số cổ phần        | Số tiền tương ứng      | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|-----------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 54.891.400        | 548.914.000.000        | 96,64%            |
| Cổ đông khác                      | 1.908.600         | 19.086.000.000         | 3,36%             |
|                                   | <b>56.800.000</b> | <b>568.000.000.000</b> | <b>100,00 %</b>   |

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đính kèm từ trang 07 đến trang 35.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| Họ và tên               | Chức vụ                              |
|-------------------------|--------------------------------------|
| Ông Dương Quốc Tuấn     | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/6/2020)   |
| Ông Đặng Ngọc Hải       | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020) |
| Ông Tạ Kỳ Hưng          | Thành viên                           |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Thành viên                           |
| Ông Ngô Văn Đức         | Thành viên                           |
| Ông Lê Văn Thịnh        | Thành viên                           |

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| Họ và tên               | Chức vụ                                  |
|-------------------------|------------------------------------------|
| Ông Tạ Kỳ Hưng          | Giám đốc                                 |
| Ông Dương Quốc Tuấn     | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020) |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Phó Giám đốc                             |
| Ông Ngô Văn Đức         | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/7/2020)   |
| Ông Phạm Anh Tuấn       | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/7/2020)   |
| Bà Lê Thị Ngọc Lan      | Kế toán trưởng                           |

## **VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Bà Lê Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

**Họ và tên**

**Chức vụ**

Bà Trần Thị Ngọc Bích

Trưởng ban

Ông Quách Mạnh Cường

Thành viên

Bà Đặng Thu Hải

Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Văn phòng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2020.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

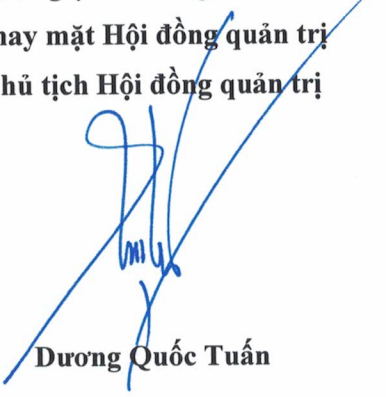
Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần  
Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
của Văn phòng Công ty.

*Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021*

**Thay mặt Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

  
**Dương Quốc Tuấn**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021*

**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



  
**Tạ Kỳ Hưng**

Số: ..... /BCKT/TC/NV3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**LƯU QUỐC THÁI**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNKT số 0155-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2021

**PHẠM THỊ HƯƠNG**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHNKT số 0161-2018-126-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>203.707.929.206</b>   | <b>171.235.853.503</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>93.662.575.609</b>    | <b>58.411.901.031</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 73.362.575.609           | 43.111.901.031           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 20.300.000.000           | 15.300.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>72.809.015.563</b>    | <b>74.956.661.353</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 72.809.015.563           | 74.956.661.353           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>6.102.863.994</b>     | <b>14.392.401.708</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.3         | 2.770.999.525            | 2.551.483.387            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.4         | 194.378.565              | 2.302.641.709            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.5a        | 5.020.022.460            | 11.891.140.276           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | V.6         | (1.882.536.556)          | (2.352.863.664)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>25.878.647.913</b>    | <b>20.782.833.975</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 25.878.647.913           | 20.782.833.975           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>5.254.826.127</b>     | <b>2.692.055.436</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.12a       | 374.323.460              | 477.134.950              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 4.880.502.127            | 2.214.920.486            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | V.15b       | 540                      | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>1.104.304.735.113</b> | <b>1.056.576.776.628</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>536.000.000</b>       | <b>600.000.000</b>       |
| 1. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |             | 500.000.000              | 600.000.000              |
| 2. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | V.5b        | 36.000.000               | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>1.045.176.011.889</b> | <b>1.002.838.005.806</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.9         | 1.043.124.089.111        | 1.001.892.365.290        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 1.928.725.718.981        | 1.782.223.652.741        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (885.601.629.870)        | (780.331.287.451)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | V.10        | 1.195.634.118            | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | 1.296.309.739            | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | (100.675.621)            | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.11        | 856.288.660              | 945.640.516              |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.960.777.890            | 1.960.777.890            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (1.104.489.230)          | (1.015.137.374)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>V.8</b>  | <b>28.621.406.463</b>    | <b>53.138.770.822</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | 28.621.406.463           | 53.138.770.822           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>29.971.316.761</b>    | <b>-</b>                 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.12b       | 29.971.316.761           | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>1.308.012.664.319</b> | <b>1.227.812.630.131</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |             | <b>726.337.174.367</b>   | <b>646.505.018.119</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>189.892.955.367</b>   | <b>140.136.430.038</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | V.13        | 72.303.582.713           | 34.532.877.622           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | V.14        | 30.395.627.265           | 12.405.608.159           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | V.15a       | 4.727.057.158            | 2.000.100.844            |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 14.347.684.147           | 21.442.803.873           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        | V.16        | 5.023.387.038            | 8.774.125.757            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                  | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | V.17a       | 30.577.008.042           | 33.105.622.548           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | V.18a       | 25.837.798.311           | 21.119.932.620           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 6.680.810.693            | 6.755.358.615            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>536.444.219.000</b>   | <b>506.368.588.081</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 337        | V.17b       | 355.727.450.388          | 363.787.981.540          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 338        | V.18b       | 180.716.768.612          | 142.580.606.541          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>581.675.489.952</b>   | <b>581.307.612.012</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>581.366.799.899</b>   | <b>580.987.488.995</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 568.000.000.000          | 568.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 568.000.000.000          | 568.000.000.000          |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |             | 13.366.799.899           | 12.987.488.995           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                        | -                        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 13.366.799.899           | 12.987.488.995           |
| 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                          | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>308.690.053</b>       | <b>320.123.017</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                         | 432        |             | 308.690.053              | 320.123.017              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>                   | <b>440</b> |             | <b>1.308.012.664.319</b> | <b>1.227.812.630.131</b> |

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.1        | 447.289.651.561 | 419.856.643.291 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |             | 157.083.043     | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)       | 10    |             | 447.132.568.518 | 419.856.643.291 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.2        | 250.200.248.768 | 234.746.992.219 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)         | 20    |             | 196.932.319.750 | 185.109.651.072 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.3        | 5.423.513.530   | 5.625.119.303   |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | VI.4        | 14.412.327.941  | 11.908.655.136  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 23    |             | 14.412.327.941  | 11.908.655.136  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | VI.5        | 139.772.327.862 | 149.121.505.425 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | VI.5        | 31.419.700.766  | 33.464.546.306  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 16.751.476.711  | (3.759.936.492) |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    |             | -               | 20.474.325.520  |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    |             | 14.368.870      | 384.022.228     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | (14.368.870)    | 20.090.303.292  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)                      | 50    |             | 16.737.107.841  | 16.330.366.800  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | VI.7        | 3.370.307.942   | 3.342.877.805   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60    |             | 13.366.799.899  | 12.987.488.995  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | VI.8        | 117             | 114             |

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập

Đào Thị Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |             |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    |             | 16.737.107.841    | 16.330.366.800   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |             | 113.967.424.235   | 103.801.364.122  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                        | 02    |             | 105.448.936.932   | 97.502.411.789   |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03    |             | (470.327.108)     | 15.416.500       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05    |             | (5.423.513.530)   | (5.625.119.303)  |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06    |             | 14.412.327.941    | 11.908.655.136   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    |             | 130.704.532.076   | 120.131.730.922  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    |             | 9.851.752.903     | (1.498.163.651)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    |             | (51.657.923.741)  | (38.502.284.424) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |             | 59.433.273.927    | (13.555.123.755) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12    |             | (29.868.505.271)  | 95.013.303       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14    |             | (14.120.544.393)  | (11.793.213.680) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15    |             | (3.205.748.047)   | (3.044.873.592)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16    |             | 105.660.000       | 85.430.000       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 17    |             | (6.693.350.000)   | (3.090.463.467)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    |             | 94.549.147.454    | 48.828.051.656   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |       |             |                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                          | 21    |             | (102.326.322.413) | (96.917.759.218) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             | (2.852.354.210)   | (7.659.608.116)  |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |             | 5.000.000.000     | -                |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 5.423.301.004     | 5.455.353.164    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    |             | (94.755.375.619)  | (99.122.014.170) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |       |             |                   |                  |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                         | 33    |             | 67.648.390.382    | 56.516.284.279   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      | 34    |             | (24.676.932.620)  | (27.464.707.645) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                               | 35    |             | (117.430.000)     | -                |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36    |             | (7.397.125.019)   | (6.047.645.786)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40    |             | 35.456.902.743    | 23.003.930.848   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                    | 50    |             | 35.250.674.578    | (27.290.031.666) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60    |             | 58.411.901.031    | 85.701.932.697   |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                 | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                                     | 70    | V.1         | 93.662.575.609    | 58.411.901.031   |

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập

Đào Thị Hường

Đào Thị Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc

Lý Kỳ Hưng

Lý Kỳ Hưng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2020****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tính đến thời điểm 31/12/2020, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty có 06 Đơn vị cấp dưới, bao gồm:

| <b>TT</b> | <b>Tên chi nhánh</b>                                                                            | <b>Địa chỉ</b>                                                          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1.        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên                  | Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội |
| 2.        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Đông Anh                          | Thôn Kỉnh Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội                   |
| 3.        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Gia Lâm                           | Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội                     |
| 4.        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN Xây lắp công trình                          | Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội                     |
| 5.        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế             | Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội |
| 6.        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước | Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội                     |

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (đồng), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

|                                       |             |
|---------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị                   | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng                  | 03 - 05 năm |
| - Chương trình phần mềm               | 02 - 20 năm |

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bổ và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.

Chi phí đầu tư cấp nước vào và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

## **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu bán hàng hóa*

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình kinh doanh nước sạch. Chủ yếu bao gồm: chi phí hợp phát triển khách hàng, chi phí vật tư thay thế đồng hồ, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch và 10% đối với hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**18. Công cụ tài chính*****Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Tiền</i>                       | <i>73.362.575.609</i> | <i>43.111.901.031</i> |
| Tiền mặt                          | 1.989.924.195         | 1.350.143.786         |
| Tiền gửi ngân hàng                | 71.372.651.414        | 41.761.757.245        |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i> | <i>20.300.000.000</i> | <i>15.300.000.000</i> |
| <b>Cộng</b>                       | <b>93.662.575.609</b> | <b>58.411.901.031</b> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

|                    | 31/12/2020            |                       | 01/01/2020            |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 72.809.015.563        | 72.809.015.563        | 74.956.661.353        | 74.956.661.353        |
| <b>Cộng</b>        | <b>72.809.015.563</b> | <b>72.809.015.563</b> | <b>74.956.661.353</b> | <b>74.956.661.353</b> |

3. Phải thu khách hàng

|                                                      | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>                                      |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát | 1.321.874.640        | 1.821.874.640        |
| Các đối tượng khác                                   | 1.449.124.885        | 729.608.747          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>2.770.999.525</b> | <b>2.551.483.387</b> |

4. Trả trước cho người bán

|                       | 31/12/2020         |          | 01/01/2020           |          |
|-----------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i>       |                    |          |                      |          |
| Công ty CP Viwaseen 3 | -                  | -        | 1.766.765.000        | -        |
| Các đối tượng khác    | 194.378.565        | -        | 535.876.709          | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>194.378.565</b> | <b>-</b> | <b>2.302.641.709</b> | <b>-</b> |

5. Phải thu khác

|                                                                    | 31/12/2020           |                    | 01/01/2020            |                    |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                                                    | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                                                 | <i>5.020.022.460</i> | <i>346.647.916</i> | <i>11.891.140.276</i> | <i>346.647.916</i> |
| Phải thu khác                                                      | 5.020.022.460        | 346.647.916        | 11.856.140.276        | 346.647.916        |
| Lãi dự thu                                                         | 600.860.534          | -                  | 599.794.925           | -                  |
| Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch, xe ô tô thuê tài chính | 880.842.663          | -                  | 1.124.978.391         | -                  |

## 5. Phải thu khác (tiếp theo)

|                            | 31/12/2020           |                    | 01/01/2020            |                    |
|----------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                            | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| <i>Xi nghiệp Long Biên</i> | 608.820.909          | 39.102.546         | 451.515.134           | 39.102.546         |
| <i>Xi nghiệp Đông Anh</i>  | 461.335.209          | -                  | 656.181.282           | -                  |
| <i>Xi nghiệp Xây lắp</i>   | 1.445.352.049        | 307.545.370        | 6.616.034.127         | 307.545.370        |
| <i>Xi nghiệp Gia Lâm</i>   | 850.734.417          | -                  | 175.939.844           | -                  |
| <i>Xi nghiệp Thiết kế</i>  | -                    | -                  | 200.000.000           | -                  |
| <i>Ban Quản lý dự án</i>   | 112.884.700          | -                  | 1.682.637.700         | -                  |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | 59.191.979           | -                  | 349.058.873           | -                  |
| Tạm ứng                    | -                    | -                  | 35.000.000            | -                  |
| <b>b) Dài hạn</b>          | <b>36.000.000</b>    | -                  | -                     | -                  |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn    | 36.000.000           | -                  | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.056.022.460</b> | <b>346.647.916</b> | <b>11.891.140.276</b> | <b>346.647.916</b> |

## 6. Nợ xấu

|                                                                                                                                                                                                                     | 31/12/2020           |                        | 01/01/2020           |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                     | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>                                                                                                                                                           |                      |                        |                      |                        |
| <b>- Phải thu khách hàng</b>                                                                                                                                                                                        | <b>1.535.888.640</b> | -                      | <b>2.115.619.640</b> | <b>109.403.892</b>     |
| Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát                                                                                                                                                                     | 1.321.874.640        | -                      | 1.821.874.640        | 69.538.392             |
| Xi nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đống, gói 13,14; BQL dự án xây dựng tuyến đường xung quanh ô QHC2-2/AN1 và C2-2/CXXX1; hạng mục: xử lý, bảo vệ tuyến ống gang cấp nước sạch DN300 | 214.014.000          | -                      | 293.745.000          | 39.865.500             |
| <b>- Phải thu khác</b>                                                                                                                                                                                              | <b>346.647.916</b>   | -                      | <b>346.647.916</b>   | -                      |
| Xi nghiệp Long Biên                                                                                                                                                                                                 | 39.102.546           | -                      | 39.102.546           | -                      |
| Xi nghiệp Xây lắp                                                                                                                                                                                                   | 307.545.370          | -                      | 307.545.370          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>1.882.536.556</b> | -                      | <b>2.462.267.556</b> | <b>109.403.892</b>     |

## 7. Hàng tồn kho

|                                     | 31/12/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 17.360.101.663        | -        | 18.634.991.540        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.122.476             | -        | 3.122.476             | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.515.423.774         | -        | 2.144.719.959         | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>25.878.647.913</b> | <b>-</b> | <b>20.782.833.975</b> | <b>-</b> |

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

|                                                                | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                         | <b>28.621.406.463</b> | <b>53.138.770.822</b> |
| Dự án cải tạo nâng cấp dây chuyền xử lý nước trạm Đông Anh     | -                     | 7.191.753.536         |
| Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng                           | 2.940.553.507         | 2.940.553.507         |
| Cải tạo thay thế chống TTTT năm 2019                           | -                     | 221.818.914           |
| Dự án Chống TTTT phường Long Biên 2019                         | -                     | 9.825.343.356         |
| Hoàn thiện HTHTCN khu vực xã Nguyên Khê                        | -                     | 9.909.097.905         |
| Hoàn thiện HTHTCN khu vực Tiên Dương                           | -                     | 254.520.959           |
| Hoàn thiện HTHTCN khu vực xã Văn Nội                           | -                     | 10.434.540.857        |
| Đầu nối cấp nước cho khách hàng Công ty đầu tư                 | -                     | 4.099.799.907         |
| Xây dựng hệ thống cấp nước cho khu vực ngoài đô thị xã Đông Dư | -                     | 20.224.076            |
| Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới cấp nước khu vực LHXLCRTNS     | -                     | 1.333.820.510         |
| Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2018                           | 2.272.352.828         | 2.124.104.924         |
| Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2019                           | 168.027.118           | 168.027.118           |
| Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2020                           | 10.507.118.869        | -                     |
| Đầu bổ sung khu vực Long Biên năm 2018                         | -                     | 867.107.115           |
| Đầu bổ sung phường Sài Đồng năm 2019                           | 3.712.203.431         | 3.712.203.431         |
| Đầu bổ sung khu vực Đông Anh năm 2020                          | 3.724.320.802         | -                     |
| Dự án chống TTTT phường Long Biên 2020                         | 3.350.227.590         | -                     |
| Dự án chống TTTT phường Gia Lâm 2020                           | 1.946.602.318         | -                     |
| Thay thế đồng hồ tập trung                                     | -                     | 34.888.418            |
| Dự án khác                                                     | -                     | 966.289               |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>28.621.406.463</b> | <b>53.138.770.822</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2020

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng              |
|--------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                        |                   |                                             |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                   | 288.064.713.981        | 71.692.156.461    | 1.420.714.776.203                           | 1.752.006.096                | 1.782.223.652.741 |
| Số tăng trong kỳ               | 2.755.369.429          | 17.639.749.280    | 126.106.947.531                             | -                            | 146.502.066.240   |
| <i>Mua trong kỳ</i>            |                        | 854.200.000       |                                             |                              | 854.200.000       |
| <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i> | 2.755.369.429          | 16.785.549.280    | 126.106.947.531                             |                              | 145.647.866.240   |
| Số giảm trong kỳ               | -                      | -                 | -                                           | -                            | -                 |
| Số dư cuối kỳ                  | 290.820.083.410        | 89.331.905.741    | 1.546.821.723.734                           | 1.752.006.096                | 1.928.725.718.981 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                        |                   |                                             |                              |                   |
| Số dư đầu kỳ                   | 103.942.900.695        | 29.290.815.504    | 645.512.780.840                             | 1.584.790.412                | 780.331.287.451   |
| Số tăng trong kỳ               | 18.402.507.879         | 7.871.927.887     | 78.911.633.302                              | 84.273.351                   | 105.270.342.419   |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>       | 18.402.507.879         | 7.871.927.887     | 78.911.633.302                              | 84.273.351                   | 105.270.342.419   |
| Số giảm trong kỳ               | -                      | -                 | -                                           | -                            | -                 |
| Số dư cuối kỳ                  | 122.345.408.574        | 37.162.743.391    | 724.424.414.142                             | 1.669.063.763                | 885.601.629.870   |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                        |                   |                                             |                              |                   |
| Tại ngày 01/01/2020            | 184.121.813.286        | 42.401.340.957    | 775.201.995.363                             | 167.215.684                  | 1.001.892.365.290 |
| Tại ngày 31/12/2020            | 168.474.674.836        | 52.169.162.350    | 822.397.309.592                             | 82.942.333                   | 1.043.124.089.111 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 139.437.284.332 VND
- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 215.839.422.982 VND

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                     | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Cộng          |
|-------------------------------|---------------------------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                                             |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                                           | -             |
| Số tăng trong kỳ              | 1.296.309.739                               | 1.296.309.739 |
| Số giảm trong kỳ              | -                                           | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.296.309.739                               | 1.296.309.739 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                             |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                                           | -             |
| Số tăng trong kỳ              | 100.675.621                                 | 100.675.621   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 100.675.621                                 | 100.675.621   |
| Số giảm trong kỳ              | -                                           | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 100.675.621                                 | 100.675.621   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                             |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | -                                           | -             |
| Tại ngày cuối kỳ              | 1.195.634.118                               | 1.195.634.118 |

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Chương trình<br>phần mềm | Cộng          |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.960.777.890            | 1.960.777.890 |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | -             |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.960.777.890            | 1.960.777.890 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.015.137.374            | 1.015.137.374 |
| Số tăng trong kỳ              | 89.351.856               | 89.351.856    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 89.351.856               | 89.351.856    |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.104.489.230            | 1.104.489.230 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 945.640.516              | 945.640.516   |
| Tại ngày cuối kỳ              | 856.288.660              | 856.288.660   |

## 12. Chi phí trả trước

|                                                          | 31/12/2020            | 01/01/2020         |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       | <b>374.323.460</b>    | <b>477.134.950</b> |
| Chi phí hóa chất chờ phân bổ                             | 374.323.460           | 477.134.950        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                        | <b>29.971.316.761</b> | <b>-</b>           |
| Công trình đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bổ           | 16.878.671.621        | -                  |
| Công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ | 7.361.839.030         | -                  |
| Sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước trung và dài hạn    | 5.730.806.110         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>30.345.640.221</b> | <b>477.134.950</b> |

**13. Phải trả người bán**

|                                      | 31/12/2020            |                          | 01/01/2020            |                          |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                      | Giá trị               | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả<br>năng trả nợ |
| Công ty TNHH MTV Nước<br>sạch Hà Nội | 8.195.063.395         | 8.195.063.395            | 7.820.540.316         | 7.820.540.316            |
| Công ty TNHH Tam Phước               | -                     | -                        | 1.817.052.537         | 1.817.052.537            |
| Công ty TNHH Thương mại<br>Hoàng Anh | 9.395.553.803         | 9.395.553.803            | 3.162.769.814         | 3.162.769.814            |
| Công ty CP Nước mặt Sông<br>Đuống    | 42.279.314.927        | 42.279.314.927           | 16.960.896.968        | 16.960.896.968           |
| Công ty Cổ phần DNP<br>HAWACO        | 786.010.075           | 786.010.075              | 2.012.175.000         | 2.012.175.000            |
| Công ty Cổ phần<br>HAWACO            | -                     | -                        | 258.339.675           | 258.339.675              |
| Các đối tượng khác                   | 11.647.640.513        | 11.647.640.513           | 2.501.103.312         | 2.501.103.312            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>72.303.582.713</b> | <b>72.303.582.713</b>    | <b>34.532.877.622</b> | <b>34.532.877.622</b>    |

**14. Người mua trả tiền trước**

|                                    | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Vinhomes Riverside | -                     | 2.390.686.000         |
| Thu trước tiền dự án               | 24.790.814.691        | 9.685.817.500         |
| Thu tiền lắp đặt đầu máy nước      | 388.659.481           | 233.873.161           |
| Thu tiền xúc xả                    | 9.552.998             | 88.552.998            |
| Thu tiền dịch vụ khác              | 5.206.600.095         | 6.678.500             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>30.395.627.265</b> | <b>12.405.608.159</b> |

**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

| Khoản mục                                 | 01/01/2020           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 31/12/2020           |
|-------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                        |                      |                         |                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                     | -                    | 416.125.038             | 416.125.038                | -                    |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp             | 333.963.019          | 3.370.307.942           | 3.205.748.047              | 498.522.914          |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 111.918.110          | 2.094.320.788           | 2.160.551.123              | 45.687.775           |
| Thuế tài nguyên                           | 455.016.000          | 6.005.772.400           | 5.946.138.800              | 514.649.600          |
| Các loại thuế khác                        | 1.022.577.047        | 725.370.740             | 776.992.000                | 970.955.787          |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | 76.626.668           | 32.327.415.367          | 29.706.800.953             | 2.697.241.082        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.000.100.844</b> | <b>44.939.312.275</b>   | <b>42.212.355.961</b>      | <b>4.727.057.158</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                        |                      |                         |                            |                      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất               | -                    | 932.052.106             | 932.052.646                | 540                  |
| <b>Cộng</b>                               | <b>-</b>             | <b>932.052.106</b>      | <b>932.052.646</b>         | <b>540</b>           |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả**

|                                                        | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                        |                      |                      |
| Phải trả về lãi vay                                    | 746.506.486          | 515.906.928          |
| Trong đó, lãi vay được vốn hóa                         | -                    | 46.183.990           |
| Chi phí phải trả khác                                  | 4.276.880.552        | 8.258.218.829        |
| Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ | -                    | 4.777.088.689        |
| Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng                    | 4.261.880.552        | 3.481.130.140        |
| Phải trả tiền thuê xe ô tô                             | 15.000.000           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>5.023.387.038</b> | <b>8.774.125.757</b> |

**17. Phải trả khác**

|                                                      | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   | <b>30.577.008.042</b>  | <b>33.105.622.548</b>  |
| Kinh phí công đoàn                                   | -                      | 160.730.492            |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | -                      | 108.660.375            |
| Phải trả, phải nộp khác                              | 30.577.008.042         | 32.836.231.681         |
| Xí nghiệp Long Biên                                  | 500.368.371            | 2.440.737.512          |
| Xí nghiệp Đông Anh                                   | 212.993.915            | 1.822.756.822          |
| Xí nghiệp Xây lắp                                    | 7.244.722.266          | 3.083.181.927          |
| Xí nghiệp Thiết kế                                   | 1.064.906.143          | 268.757.184            |
| Xí nghiệp Gia Lâm                                    | 266.969.236            | 1.063.023.375          |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)                | 19.818.735.626         | 19.818.735.626         |
| Ngân sách thành phố Hà Nội                           | 664.133.000            | 664.133.000            |
| Phải trả về quỹ khen thưởng phúc lợi (**)            | -                      | 921.925.019            |
| Phải trả phải nộp khác                               | 804.179.485            | 2.752.981.216          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                    | <b>355.727.450.388</b> | <b>363.787.981.540</b> |
| Phải trả phải nộp khác                               | 355.727.450.388        | 363.787.981.540        |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)                | 336.263.175.208        | 346.172.543.021        |
| Ngân sách thành phố Hà Nội                           | 19.464.275.180         | 17.615.438.519         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>386.304.458.430</b> | <b>396.893.604.088</b> |

(\*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

(\*\*) Đây là khoản lợi nhuận sau thuế hình thành trước khi công ty cổ phần hóa được xử lý căn cứ vào kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo thông báo số 1026/TB-HĐTV của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2020

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                    | 31/12/2020             |                        | Trong năm             |                       | 01/01/2020             |                        |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                    | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                             | <b>25.837.798.311</b>  | <b>25.837.798.311</b>  | <b>29.512.228.311</b> | <b>24.794.362.620</b> | <b>21.119.932.620</b>  | <b>21.119.932.620</b>  |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội        | 6.560.000.000          | 6.560.000.000          | 7.680.000.000         | 5.440.000.000         | 4.320.000.000          | 4.320.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội         | 7.197.466.311          | 7.197.466.311          | 8.319.466.311         | 8.160.932.620         | 7.038.932.620          | 7.038.932.620          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng                                | 8.146.000.000          | 8.146.000.000          | 8.146.000.000         | 8.146.000.000         | 8.146.000.000          | 8.146.000.000          |
| Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội                             | 3.652.500.000          | 3.652.500.000          | 4.967.500.000         | 2.930.000.000         | 1.615.000.000          | 1.615.000.000          |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam | 281.832.000            | 281.832.000            | 399.262.000           | 117.430.000           | -                      | -                      |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                              | <b>180.716.768.612</b> | <b>180.716.768.612</b> | <b>67.648.390.382</b> | <b>29.512.228.311</b> | <b>142.580.606.541</b> | <b>142.580.606.541</b> |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội        | 31.331.943.763         | 31.331.943.763         | 16.701.863.459        | 7.680.000.000         | 22.310.080.304         | 22.310.080.304         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội         | 34.036.887.291         | 34.036.887.291         | 2.276.961.261         | 8.319.466.311         | 40.079.392.341         | 40.079.392.341         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng                                | 30.676.800.000         | 30.676.800.000         | -                     | 8.146.000.000         | 38.822.800.000         | 38.822.800.000         |
| Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội                             | 72.554.994.581         | 72.554.994.581         | 36.154.160.685        | 4.967.500.000         | 41.368.333.896         | 41.368.333.896         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương                   | 11.106.284.264         | 11.106.284.264         | 11.106.284.264        | -                     | -                      | -                      |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam | 1.009.858.713          | 1.009.858.713          | 1.409.120.713         | 399.262.000           | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>206.554.566.923</b> | <b>206.554.566.923</b> | <b>97.160.618.693</b> | <b>54.306.590.931</b> | <b>163.700.539.161</b> | <b>163.700.539.161</b> |

**Chi tiết các hợp đồng tín dụng:**

| Số hợp đồng                          | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay                 | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay                                                                                                                                                                  | Tài sản đảm bảo                             |
|--------------------------------------|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng</b> |               |              |                              | <b>38.822.800.000</b>        | <b>8.146.000.000</b>   |                                                                                                                                                                               |                                             |
| HỆTD/VPB-NUOCSACH                    | 26/06/2017    | 96 tháng     | Theo thông báo của Ngân hàng | 38.822.800.000               | 8.146.000.000          | Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn. | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

| Số hợp đồng                                                       | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay                 | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay                                                                                               | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</b> |               |              |                              | <b>41.234.353.602</b>        | <b>7.197.466.311</b>   |                                                                                                            |                                                                                                                                                                                          |
| 26/2014/HĐTDDA                                                    | 18/06/2014    | 84 tháng     | Theo thông báo của Ngân hàng | 1.513.466.319                | 1.513.466.311          | Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm. | Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm". |
| 419/2016/HĐTDDA                                                   | 05/10/2016    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 19.103.301.114               | 3.160.000.000          | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm.        | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.                                                                                                                                              |
| 068/2018-HDDCV DADDT/NHCT129-NUOCSACH                             | 02/02/2018    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 6.167.044.011                | 852.000.000            | Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.                                                 | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.                                                                                                                                              |
| 627/2018 - HDDCVDDADDT/NHCT129-NUOCSACH                           | 14/12/2018    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 4.599.650.113                | 572.000.000            | Dự án hoàn hiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.                   | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.                                                                                                                                              |
| Số 390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT129-NUOCSACHSO2HANOI                     | 10/09/2019    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.850.892.045                | 1.100.000.000          | Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019    | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.                                                                                                                                              |

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

| Số hợp đồng                                                        | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay                 | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay                                                                                                                                                                 | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội</b> |               |              |                              | <b>37.891.943.763</b>        | <b>6.560.000.000</b>   |                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                 |
| 01/2015/HĐTDDH                                                     | 31/12/2015    | 84 tháng     | Theo thông báo của Ngân hàng | 8.104.080.304                | 4.320.000.000          | Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội. | Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm". |
| 01/2019/100783 HĐTD                                                | 18/06/2019    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 11.178.438.405               | 1.316.000.000          | Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".                                                                                    | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".                               |
| 02/2019/100783/HĐTD                                                | 18/06/2019    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 7.849.200.054                | 924.000.000            | Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Kỳ".                                                                                       | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Kỳ".                                           |
| Số 01/2020/100783/HĐTD                                             | 28/08/2020    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 10.760.225.000               |                        | 0 Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".                                                                                       | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".                                    |

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

| Số hợp đồng                                   | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay                 | Dư nợ gốc vay tại 31/12/2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay                                                                                  | Tài sản đảm bảo                                                                              |
|-----------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quý đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội</b> |               |              |                              | <b>76.207.494.581</b>        | <b>3.652.500.000</b>   |                                                                                               |                                                                                              |
| HĐ 03/2018/HĐTD-NSS2                          | 12/06/2018    | 126 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.577.134.480                | 637.500.000            | Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.              | Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB-CN Điện Biên Phủ.                                |
| HĐ 05/2018/HĐTD-NSS2                          | 14/09/2018    | 114 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 5.611.326.083                | 500.000.000            | Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng. | Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội.                 |
| HĐ 06/2018/HĐTD-NSS2                          | 13/12/2018    | 114 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 8.943.284.874                | 605.000.000            | Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.                          | Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.          |
| HĐ 05/2019/HĐTD-NSS2                          | 30/09/2019    | 114 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 10.757.035.987               | 587.500.000            | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh                           | Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội |
| HĐ 04/2019/HĐTD-NSS2                          | 30/09/2019    | 132 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 10.981.137.525               | 347.500.000            | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh                              | Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội |
| Số 01/2020/HĐTD-NSS2                          | 18/02/2020    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 10.401.489.028               | 335.000.000            | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh                            | Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội                  |
| Số 02/2020/HĐTD-NSS2                          | 18/02/2020    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 8.647.895.187                | 355.000.000            | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh                              | Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội                  |
| Số 03/2020/HĐTD-NSS2                          | 17/04/2020    | 120 tháng    | Theo thông báo của Ngân hàng | 11.288.191.417               | 285.000.000            | Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019                  | Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội                  |

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương***

HĐ 01/20/TDH/VCB.CD - 18/08/2020 120 tháng Theo thông báo của Ngân hàng

**11.106.284.264**

3.861.346.195

-

- Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II ( bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ) DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông

HĐ 02/20/TDH/VCB- NS2 18/08/2020 120 tháng Theo thông báo của Ngân hàng

7.244.938.069

- Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên. DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.

***Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam***

HĐ 02.072/2020/TSC-CTTC 13/07/2020 60 tháng Theo thông báo của bên cho thuê tài chính

**1.291.690.713**

1.291.690.713

**281.832.000**

281.832.000

Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B. Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.

**206.554.566.923**

**25.837.798.311**

**19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2019</b>                                | <b>568.000.000.000</b> | <b>13.015.564.797</b>             | <b>581.015.564.797</b> |
| Tăng trong năm trước                                       | -                      | 12.989.140.788                    | 12.989.140.788         |
| Lãi trong năm trước                                        | -                      | 12.987.488.995                    | 12.987.488.995         |
| Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước | -                      | 1.651.793                         | 1.651.793              |
| Giảm trong năm trước                                       | -                      | 13.017.216.590                    | 13.017.216.590         |
| Phân phối lợi nhuận                                        | -                      | 12.095.291.571                    | 12.095.291.571         |
| Lợi nhuận trước cổ phần hóa                                | -                      | 921.925.019                       | 921.925.019            |
| <b>Số dư tại 01/01/2020</b>                                | <b>568.000.000.000</b> | <b>12.987.488.995</b>             | <b>580.987.488.995</b> |
| Tăng trong kỳ                                              | -                      | 13.367.652.982                    | 13.367.652.982         |
| Lãi trong kỳ này                                           | -                      | 13.366.799.899                    | 13.366.799.899         |
| Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước | -                      | 853.083                           | 853.083                |
| Giảm trong kỳ                                              | -                      | 12.988.342.078                    | 12.988.342.078         |
| Phân phối lợi nhuận (*)                                    | -                      | 12.988.342.078                    | 12.988.342.078         |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b>                                | <b>568.000.000.000</b> | <b>13.366.799.899</b>             | <b>581.366.799.899</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020 như sau:

|                                   |                       |            |
|-----------------------------------|-----------------------|------------|
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6.513.142.078         | VNĐ        |
| - Chia cổ tức                     | 6.475.200.000         | VNĐ        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>12.988.342.078</b> | <b>VNĐ</b> |

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                   | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 548.914.000.000        | 548.914.000.000        |
| Các cổ đông khác                  | 19.086.000.000         | 19.086.000.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>568.000.000.000</b> | <b>568.000.000.000</b> |

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ            | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ           | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 6.475.200.000   | 6.047.645.786   |

**19.4 Cổ phiếu**

|                                                        | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 56.800.000 | 56.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 56.800.000 | 56.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 56.800.000 | 56.800.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu |            |            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |                        |                        |
| Doanh thu bán nước sạch                             | 413.249.071.310        | 393.819.109.958        |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                         | 31.788.623.205         | 24.676.290.387         |
| Doanh thu khác                                      | 2.251.957.046          | 1.361.242.946          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>447.289.651.561</b> | <b>419.856.643.291</b> |
| 2. Giá vốn hàng bán                                 | Năm nay                | Năm trước              |
|                                                     |                        |                        |
| Giá vốn hoạt động bán nước sạch                     | 219.722.969.963        | 210.492.583.712        |
| Giá vốn hoạt động xây lắp                           | 30.362.470.533         | 24.089.258.753         |
| Giá vốn hoạt động khác                              | 114.808.272            | 165.149.754            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>250.200.248.768</b> | <b>234.746.992.219</b> |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính                    | Năm nay                | Năm trước              |
|                                                     |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 5.423.513.530          | 5.625.119.303          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>5.423.513.530</b>   | <b>5.625.119.303</b>   |
| 4. Chi phí tài chính                                | Năm nay                | Năm trước              |
|                                                     |                        |                        |
| Chi phí lãi vay                                     | 14.412.327.941         | 11.908.655.136         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>14.412.327.941</b>  | <b>11.908.655.136</b>  |
| 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay                | Năm trước              |
|                                                     |                        |                        |
| <b>a) Chi phí bán hàng</b>                          | <b>139.772.327.862</b> | <b>149.121.505.425</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                       | 2.558.990.316          | 3.123.046.605          |
| Chi phí nhân công                                   | 32.535.036.646         | 43.488.933.133         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                    | 78.973.411.709         | 72.651.623.899         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | -                      | 4.436.880              |
| Chi phí khác bằng tiền                              | 25.704.889.191         | 29.853.464.908         |
| <b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>              | <b>31.419.700.766</b>  | <b>33.464.546.306</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý                           | 14.913.858.909         | 13.452.644.994         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                               | 2.090.947.126          | 2.062.819.307          |
| Thuế, phí, lệ phí                                   | 806.982.079            | 757.256.695            |
| Chi phí dự phòng                                    | (470.327.108)          | 15.416.500             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 110.808.545            | 235.111.445            |
| Chi phí bằng tiền khác                              | 13.967.431.215         | 16.941.297.365         |

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

| Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------|------------------------|
| 30.903.591.731         | 32.541.422.055         |
| 76.978.085.006         | 87.865.805.564         |
| 105.454.545.099        | 96.888.217.119         |
| 11.926.850.295         | 239.548.325            |
| 68.729.095.999         | 74.046.501.837         |
| <b>293.992.168.130</b> | <b>291.596.911.400</b> |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế***Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)*

Thu nhập không chịu thuế TNDN

Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN

**Lợi nhuận tính thuế trong kỳ**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay**

Truy thu thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế

**Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm**

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>16.737.107.841</b> | <b>16.330.366.800</b> |
| <b>14.368.870</b>     | <b>384.022.228</b>    |
| -                     | -                     |
| 14.368.870            | 384.022.228           |
| <b>16.751.476.711</b> | <b>16.714.389.028</b> |
| 20%                   | 20%                   |
| 3.350.295.342         | 3.342.877.805         |
| 20.012.600            | -                     |
| <b>3.370.307.942</b>  | <b>3.342.877.805</b>  |

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

*Các khoản điều chỉnh:*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 13.366.799.899       | 12.987.488.995       |
| <b>6.703.364.053</b> | <b>6.513.142.078</b> |
| -                    | -                    |
| 6.703.364.053        | 6.513.142.078        |
| 6.663.435.846        | 6.474.346.917        |
| 56.800.000           | 56.800.000           |
| <b>117</b>           | <b>114</b>           |

*Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu*

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được xác định theo tỷ lệ dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 là 50,15% của Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua tại nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:**

| <b>Bên liên quan</b>                          | <b>Mối quan hệ</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội             | Công ty mẹ         |
| Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước | Đơn vị cấp dưới    |

**Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|                                                       | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Mua hàng                                              | 92.220.656.153 | 90.517.954.436   |
| Mua nước sạch của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội   | 91.999.425.487 | 90.287.212.991   |
| Mua điện của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội        | 221.230.666    | 230.741.445      |
| Cổ tức phải trả cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 6.257.619.600  | 5.844.432.111    |

**Số dư các bên liên quan:**

|                                               | <b>31/12/2020</b> | <b>01/01/2020</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu nội bộ                               | 500.000.000       | 600.000.000       |
| Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước | 500.000.000       | 600.000.000       |
| Phải trả người bán                            | 8.195.063.395     | 7.820.540.316     |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội             | 8.195.063.395     | 7.820.540.316     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác             | 356.081.910.834   | 365.991.278.647   |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội             | 356.081.910.834   | 365.991.278.647   |

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

|                      | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương và thưởng | 2.272.008.055        | 1.598.785.372        |
| <b>Cộng</b>          | <b>2.272.008.055</b> | <b>1.598.785.372</b> |

**3. Báo cáo bộ phận****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh nước sạch và sửa chữa, thay thế, lắp đặt đồng hồ đo nước. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này:

| <b>Chỉ tiêu</b>                        | <b>Sản xuất và kinh doanh nước sạch</b> | <b>Xây lắp và hoạt động khác</b> | <b>Cộng</b>     |
|----------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 413.249.071.310                         | 34.040.580.251                   | 447.289.651.561 |

**4. Công cụ tài chính**

|                                    | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                        | <b>Giá trị hợp lý</b>  |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      | <b>31/12/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.662.575.609         | 58.411.901.031         | 93.662.575.609         | 58.411.901.031         |
| Phải thu khách hàng                | 2.770.999.525          | 2.551.483.387          | 1.235.110.885          | 545.267.639            |
| Phải thu khác                      | 5.020.022.460          | 11.891.140.276         | 4.673.374.544          | 11.544.492.360         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 72.809.015.563         | 74.956.661.353         | 72.809.015.563         | 74.956.661.353         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>174.262.613.157</b> | <b>147.811.186.047</b> | <b>172.380.076.601</b> | <b>145.458.322.383</b> |

|                          | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | 31/12/2020             | 01/01/2020             | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
| <b>Công nợ tài chính</b> |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả người bán       | 72.303.582.713         | 34.532.877.622         | 72.303.582.713         | 34.532.877.622         |
| Chi phí phải trả         | 5.023.387.038          | 8.774.125.757          | 5.023.387.038          | 8.774.125.757          |
| Phải trả khác            | 386.304.458.430        | 396.893.604.088        | 386.304.458.430        | 396.893.604.088        |
| Các khoản vay            | 206.554.566.923        | 163.700.539.161        | 206.554.566.923        | 163.700.539.161        |
| <b>Cộng</b>              | <b>670.185.995.104</b> | <b>603.901.146.628</b> | <b>670.185.995.104</b> | <b>603.901.146.628</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác để thực hiện vay vốn các dự án đầu tư tại ngày 31/12/2020 (được thuyết minh tại V.9).

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | Dưới 01 năm            | Trên 01 năm            | Cộng                   |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>133.741.776.104</b> | <b>536.444.219.000</b> | <b>670.185.995.104</b> |
| Phải trả người bán | 72.303.582.713         | -                      | 72.303.582.713         |
| Chi phí phải trả   | 5.023.387.038          | -                      | 5.023.387.038          |
| Phải trả khác      | 30.577.008.042         | 355.727.450.388        | 386.304.458.430        |
| Các khoản vay      | 25.837.798.311         | 180.716.768.612        | 206.554.566.923        |
| <b>Số đầu kỳ</b>   | <b>97.532.558.547</b>  | <b>506.368.588.081</b> | <b>603.901.146.628</b> |
| Phải trả người bán | 34.532.877.622         | -                      | 34.532.877.622         |
| Chi phí phải trả   | 8.774.125.757          | -                      | 8.774.125.757          |
| Phải trả khác      | 33.105.622.548         | 363.787.981.540        | 396.893.604.088        |
| Các khoản vay      | 21.119.932.620         | 142.580.606.541        | 163.700.539.161        |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

#### Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### 5. Thông tin so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Người lập

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan



Giám đốc

Tạ Kỳ Hưng